

TUẦN 15
ÔN TẬP (Tiếp theo)
(4 tiết)

I. ĐẠI SỐ (30 câu)

Câu 20: $5125 + 456875$ bằng:

- A. 46 200
- B. 462 000
- C. 46 300
- D. 426 000

Câu 21: Tính $63\,548 + 19\,258$:

- A. 82 806
- B. 84 804
- C. 88 402
- D. 84 404

Câu 22: Cho tổng $15\,946 + ? = 51\,612 + 15\,946$. Dấu “?” trong tổng trên là:

- A. 51 612
- B. 15 946
- C. 67 558
- D. 35 666

Câu 23: Khẳng định nào sau đây *sai*?

- A. $a + b + c = (a + b) + c$
- B. $a + b + c = (a + c) + b$

C. $a + b + c = (a + b) + b$

D. $a + b + c = a + (b + c)$

Câu 24: $6 + 6 + 6 + 6$ bằng:

A. 6

B. 6.2

C. 6.4

D. 64

Câu 25: Năm nay An 12 tuổi, An ít hơn bố 25 tuổi. Bố của An có số tuổi là:

A. 35

B. 36

C. 37

D. 38

Câu 26: Dân số Việt Nam năm 2019 là 96 462 106 người. Năm 2020, dân số Việt Nam tăng 876 473 người so với năm 2019. Tính dân số Việt Nam năm 2020.

A. 97 388 579 người

B. 97 333 579 người

C. 97 337 579 người

D. 97 338 579 người

Câu 27: Phép tính $x - 5$ thực hiện được khi:

A. $x < 5$

B. $x \geq 5$

C. $x < 4$

D. $x = 3$

Câu 28: Phép tính $x - 10$ thực hiện được khi:

A. $x < 10$

B. $x \geq 10$

C. $x < 9$

D. $x = 8$

Câu 29: Cho phép tính $231 - 87$. Chọn câu **đúng**:

A. 231 là số trừ

B. 87 là số bị trừ

C. 231 là số bị trừ

D. 87 là hiệu

Câu 30: Cho phép tính $x : 3 = 6$. Khi đó thương của phép chia là:

A. x

B. 6

C. 3

D. 18

Câu 31: Tính $(368 + 764) - (363 + 759)$. Ta được:

A. 10

B. 20

C. 30

D. 100

Câu 32: Tính hợp lí $(513 + 143) - (513 + 43)$. Ta được:

A. 10

B. 200

C. 186

D. 100

Câu 33: Thực hiện phép tính $(56.35 + 56.18) : 53$. Ta được:

A. 112

B. 28

C. 53

D. 56

Câu 34: Thực hiện phép tính $(158.129 - 158.39) : 180$. Ta được:

A. 19

B. 18

C. 79

D. 15

Câu 35: Chọn câu *sai*:

A. $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$

B. $a^m : a^n = a^{m-n}$ với $m \geq n, a \neq 0$

C. $a^0 = 1$

D. $a^1 = 0$

Câu 36: Tích $10.10.10.10$ được viết gọn dưới dạng lũy thừa là:

A. 10^2

B. 10^3

C. 10^4

D. 10^5

Câu 37: Tính giá trị của lũy thừa 2^6 . Ta được:

A. 32

B. 64

C. 16

D. 128

Câu 38: 1^{10} bằng:

A. 10

B. 11

C. 1

D. 0

Câu 39: Nếu a chia hết cho 3 và b chia hết cho 3 thì tổng $a + b$:

A. Chia hết cho 3

B. Không chia hết cho 3

C. Có tận cùng là 3

D. Có tận cùng là 0 hoặc 5

Câu 40: Nếu a không chia hết cho 2 và b chia hết cho 2 thì tổng $a + b$:

A. Chia hết cho 2

B. Không chia hết cho 2

C. Có tận cùng là 2

D. Có tận cùng là 1; 3; 7; 9

Câu 41: Tổng nào chia hết cho 7:

A. $49 + 70$

B. $14 + 51$

C. $7 + 134$

D. $10 + 16$

Câu 42: Tổng nào sau đây chia hết cho 11:

A. $44 + 54$

B. $11 + 55$

C. $1 + 22$

D. $33 + 9$

Câu 43: Hãy chọn câu *sai*:

A. Số chia hết cho 2 và 5 có tận cùng là 0

B. Một số chia hết cho 10 thì chia hết cho 2

C. Số chia hết cho 2 thì có tận cùng là số lẻ

D. Số dư trong phép chia một số cho số 2 bằng số dư trong phép chia chữ số tận cùng của nó cho 2

Câu 44: Khẳng định nào sau đây *đúng*:

A. Các số có tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 thì chia hết cho 2 và chỉ có những số đó chia hết cho 2

B. Các số có tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5 và chỉ có những số đó chia hết cho 5

C. Các số chia hết cho 5 thì chia hết cho 2

D. Cả A và B đều đúng

Câu 45: Trong các số sau: 25; 72; 108; 124; 133. Những số nào chia hết cho 2?

A. 25; 133

B. 25; 108

C. 72; 108; 124

D. 124; 133

Câu 46: Trong các số sau: 15; 85; 118; 120; 134. Những số nào chia hết cho 5?

A. 15; 85; 120

B. 15; 120

C. 120; 134

D. 118; 134

Câu 47: Hãy chọn câu *sai*:

A. Một số chia hết cho 9 thì số đó chia hết cho 3

B. Một số chia hết cho 3 thì số đó chia hết cho 9

C. Một số chia hết cho 10 thì số đó chia hết cho 5

D. Một số chia hết cho 45 thì số đó chia hết cho 9

Câu 48: Khẳng định nào sau đây *đúng*:

A. Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9 và chỉ có những số đó chia hết cho 9

B. Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3 và chỉ có những số đó chia hết cho 3

C. Các số chia hết cho 3 thì chắc chắn chia hết cho 9

D. Cả A và B đều đúng

Câu 49: Trong các số sau: 18; 23; 85; 117. Những số nào chia hết cho 9?

A. 23; 85

B. 18; 23

C. 85; 117

D. 18; 117

Câu 50: Trong các số sau: 27; 31; 42; 79. Những số nào chia hết cho 3?

- A. 27; 31
- B. 31; 42
- C. 42; 79
- D. 27; 42

II. HÌNH HỌC (10 câu)

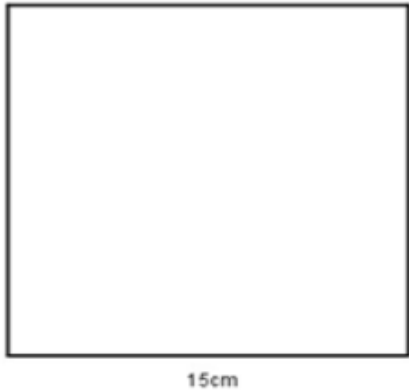
Câu 10: Diện tích của hình bình hành có chiều cao 24 cm và cạnh đáy 18 cm là:

- A. 432 cm^2
- B. 444 cm^2
- C. 430 cm^2
- D. 425 cm^2

Câu 11: Cho hình vuông ABCD có chu vi bằng 28 cm. Diện tích hình vuông ABCD là:

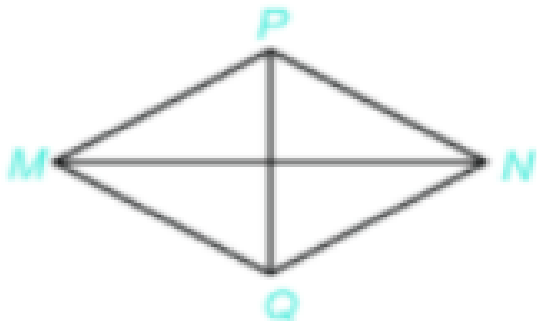
- A. 49 cm
- B. 28 cm^2
- C. 49 cm^2
- D. 112 cm^2

Câu 12: Người ta uốn một dây đồng vừa đủ thành một hình vuông cạnh 15 cm. Tính độ dài đoạn dây đồng đó



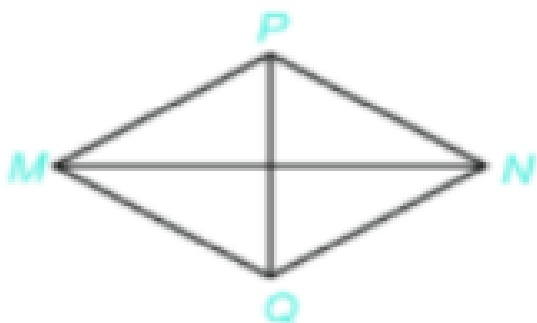
- A. 60 cm
- B. 15 cm
- C. 60 cm^2
- D. 225 cm

Câu 13: Cho hình thoi MPNQ như hình dưới với $MN = 8 \text{ cm}$; $PQ = 6 \text{ cm}$. Diện tích hình thoi MPNQ là:



- A. 48 cm^2
- B. 28 cm^2
- C. 24 cm
- D. 24 cm^2

Câu 14: Cho hình thoi MPNQ, biết $MP = 5 \text{ cm}$. Chu vi hình thoi MPNQ là:



A. 20 cm^2

B. 25 cm

C. 20 cm

D. 10 cm

Câu 15: Một mảnh giấy hình chữ nhật có diện tích 96 cm^2 . Một cạnh có độ dài 12 cm . Tính chu vi của mảnh giấy đó

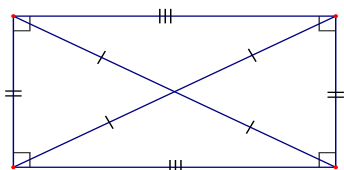
A. 8 cm

B. 20 cm

C. 40 cm

D. 80 cm

Câu 16: Trong hình chữ nhật, phát biểu nào sau đây *sai*?



A. Bốn cạnh bằng nhau

B. Hai đường chéo bằng nhau

C. Hai cạnh đối bằng nhau

D. Bốn góc vuông

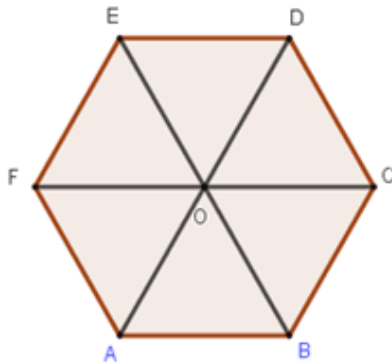
Câu 17: Khẳng định nào sau đây là **đúng** nhất khi nói về hai đường chéo của hình thoi:

- A. Hai đường chéo song song với nhau
- B. Hai đường chéo trùng nhau
- C. Hai đường chéo vuông góc với nhau
- D. Hai đường chéo bằng nhau

Câu 18: Cho hình chữ nhật ABCD có $AB = 20\text{cm}$, $AD = 12\text{cm}$. Chu vi hình chữ nhật ABCD là:

- A. 28 cm
- B. 24 cm^2
- C. 64 cm
- D. 28 dm

Câu 19: Cho hình lục giác đều ABCDEF. Nhận định nào sau đây là **đúng**:



- A. $OA = OB = OC = OD = OE = OF$
- B. $OA < OB < OC < OD < OE < OF$
- C. $OA > OB > OC > OD > OE > OF$
- D. $OA \neq OB \neq OC \neq OD \neq OE \neq OF$

Câu 20: Cho hình bình hành ABCD có $AB = 5\text{cm}$, $AD = 7\text{cm}$. Chu vi hình bình hành ABCD là:

- A. 24cm
- B. 12cm

C. 36cm

D. 48cm